



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

Đvt: Triệu đồng

Số TT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách TW, tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW, tỉnh		Ngân sách huyện			
							Ngoài nước	Ngân sách TW, tỉnh											Ngân sách huyện		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ					824.724	0	588.185	236.539	189.059	0	145.715	33.344	186.559	0	145.715	30.844	187.932	0	90.730	97.202
I	Chi quốc phòng					3.140	0	0	3.140	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000
1	BCH Quân sự huyện					3.140	0	0	3.140	0	0	0	0	0	0	0	0	2.000	0	0	2.000
	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu (mô phỏng) tại xã Phước Chánh	P/Chánh				3.140			3.140	0				0				2.000			2.000
II	Chi an ninh					10.339	0	7.000	3.339	1.219	0	719	500	1.219	0	719	500	4.718	0	3.218	1.500
1	Ban QL DA ĐTXD & PTQĐ					10.339	0	7.000	3.339	1.219	0	719	500	1.219	0	719	500	4.718	0	3.218	1.500
	Trụ sở Công an xã Phước Hòa	P/Hòa				5.189		3.500	1.689	1.219		719	500	1.219		719	500	2.118		1.618	500
III	Trụ sở Công an xã P/Năng	P/Năng				5.150		3.500	1.650	0								2.600		1.600	1.000
1	Chi GD-ĐT và dạy nghề					5.000	0	0	5.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000
	Ban QL DA ĐTXD & PTQĐ					5.000	0	0	5.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000
	Trường MG Sơn Ca, TT.KĐức	K/Đức				5.000			5.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000
IV	Sự nghiệp TDTT					31.650	0	10.000	21.650	15.000	0	5.000		15.000	0	5.000		10.743	0	5.000	5.743
1	Ban QL DA ĐTXD & PTQĐ					31.650	0	10.000	21.650	15.000	0	5.000	10.000	15.000	0	5.000	10.000	10.743	0	5.000	5.743
	Khu liên hợp thể thao huyện Phước Sơn (giai đoạn 1)	TTKĐ				30.000		10.000	20.000	15.000		5.000	10.000	15.000		5.000	10.000	10.000		5.000	5.000
	Xây dựng khu tập thể thao các môn thi đấu phụ (Arobic, võ, bóng bàn...)	TTKĐ				1.650			1.650	0				0				743			743
V	Sự nghiệp kinh tế					733.945	0	567.685	166.260	161.993	0	139.996	21.997	161.993	0	139.996	21.997	100.330	0	58.020	42.310
1	Ban QL DA ĐTXD & PTQĐ					730.945	0	565.595	165.350	159.743	0	138.246	21.497	159.743	0	138.246	21.497	99.740	0	57.680	42.060
	Khu Tái định cư, bố trí dân cư xã Phước Hiệp	P/Hiệp				12.000			12.000	0				0				5.400			5.400
	Nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh	TTKĐ				4.000			4.000	0				0				1.800			1.800
	Khu tái định cư phục vụ chỉnh trang TT Khâm Đức	TTKĐ				40.200			40.200	0				0				12.000			12.000
	Khu giãn dân thôn Lao Mung xã Phước Xuân	P/Xuân				12.000			12.000	0				0				5.400			5.400

	Nâng cấp vỉa hè đường 12 tháng 5	TTKĐ				4.500			4.500	0				0				2.025			2.025
	Nâng cấp vỉa hè đường Nguyễn Chí Thanh	TTKĐ				3.300			3.300	0				0				1.485			1.485
	Bờ kè khu dân dân thôn Lao Mung xã Phước Xuân	P/Xuân				1.950			1.950	1.100			1.100	1.100			1.100	600			600
	Bờ kè khu dân cư thôn 1 (Trà Vãn B cũ) xã Phước Kim	P/Kim				1.750			1.750	1.000			1.000	1.000			1.000	550			550
	Sửa chữa khắc phục tuyến ĐH4. PS (Phước Mỹ- Phước Công)	P/Mỹ và P/Công				2.400			2.400	1.600			1.600	1.600			1.600	600			600
	Đường GT thôn 1 - thôn 4 Phước Đức	P/Đức				10.000			10.000	5.000			5.000	5.000			5.000	3.500			3.500
	Thủy lợi Nước Xoi xã Phước Thành	P/Thành				2.000			2.000	1.500			1.500	1.500			1.500	200			200
	Nâng cấp vỉa hè đường Phạm Văn Đồng	TTKĐ				5.000			5.000	4.000			4.000	4.000			4.000	500			500
	Đường nối tuyến Võ Nguyên Giáp - khu dân cư (khối 6 cũ) thị trấn Khâm Đức	TTKĐ				19.700			19.700	0				0				7.000			7.000
	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	P/Năng - P/Chánh				90.000		81.000	9.000	12.000		11.000	1.000	12.000		11.000	1.000	9.000		8.000	1.000
	Cầu Xà Ka, xã Phước Công	TTKĐ				31.500		28.400	3.100	19.797		19.500	297	19.797		19.500	297	0			
	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc	P/Lộc				39.985		39.985		18.000		18.000		18.000		18.000		5.000		5.000	
	Đường giao thông vào vùng được liệu xã Phước Thành	P/Thành				13.580		12.130	1.450	1.796		1.796		1.796		1.796		8.650		8.650	
	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)	P/Kim và P/Thành				125.000		121.000	4.000	52.900		48.900	4.000	52.900		48.900	4.000	3.000		3.000	
	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)	P/Thành và P/Lộc				152.000		137.000	15.000	28.000		26.000	2.000	28.000		26.000	2.000	8.000		8.000	
	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)	P/Công và P/Lộc				90.000		90.000		10.400		10.400		10.400		10.400		11.000		11.000	
	Kè Sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và Phước Hiệp)	P/Hiệp				70.000		56.000	14.000	2.600		2.600		2.600		2.600		14.000		14.000	
	Công trình tưới phun mưa Khu trồng được liệu (Ba kích, đương quy, đảng sâm) của hộ ông Trương Hà Phương, thôn 2 xã P. Năng	P/Năng				80		80		50		50		50		50		30		30	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT					2.200	0	2.090	110	1.750	0	1.750	0	1.750	0	1.750	0	340	0	340	0
	Thủy lợi Đăk Rí thôn 3 xã Phước Mỹ	P/Mỹ				1.200		1.140	60	955		955		955		955		185		185	
	Thủy lợi Xà Ca, thôn 1, xã Phước Công	P/Công				1.000		950	50	795		795		795		795		155		155	
3	UBND xã Phước Lộc					800	0	0	800	500	0	0	500	500	0	0	500	250	0	0	250
	Cổng hợp suối Nước Gia đường đi thôn 2 xã Phước Lộc	P/Lộc				800			800	500			500	500			500	250			250

VI	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể					40.500	0	0	40.500	10.847	0	0	10.847	8.347	0	0	8.347	14.035	0	0	14.035
1	Ban QL DA ĐTXD & PTQĐ					40.500	0	0	40.500	10.847	0	0	10.847	8.347	0	0	8.347	14.035	0	0	14.035
	Trụ sở và hội trường UBND xã Phước Kim	P/Kim				5.000			5.000	2.500			2.500	0				2.000			2.000
	Hội trường UBND huyện	TTKD				12.000			12.000	8.347			8.347	8.347			8.347	2.000			2.000
	Trụ sở và hội trường UBND xã Phước Hòa	P/Hòa				11.000			11.000	0				0				4.950			4.950
	Trụ sở và hội trường UBND xã Phước Công	P/Công				7.500			7.500	0				0				2.835			2.835
	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã Phước Thành	P/Thành				5.000			5.000	0				0				2.250			2.250
VII	Chưa phân bổ					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	53.506	0	22.892	30.614
	UBND các xã, các đơn vị được giao làm CĐT					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.100	0	16.100	
	Thanh toán nợ					0				0				0				25.406		6.792	18.614
	Đối ứng CT MTQG...					0				0				0				12.000			12.000
						0				0				0				0			